

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 42

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữ chức vụ đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữ chức vụ đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữ chức vụ đến ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt
Bà Đặng Kiện Phương

từ ngày 26 tháng 4 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 611504429/22990028/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.852.915.670.353	6.255.496.358.009
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.110.755.830	1.494.332.170.846
111	1. Tiền		155.910.755.830	250.993.683.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000	1.243.338.487.624
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.138.118.033.555	1.785.999.305.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	2.035.075.140.831	1.678.543.385.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	43.737.555.609	82.507.295.063
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	31.048.000.000	6.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	72.778.202.988	63.069.490.759
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	5, 6	(44.520.865.873)	(44.520.865.873)
140	III. Hàng tồn kho	7	3.396.605.006.195	2.888.111.274.480
141	1. Hàng tồn kho		3.580.651.203.104	2.909.835.559.944
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(184.046.196.909)	(21.724.285.464)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		162.081.874.773	87.053.607.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.081.075.049	9.447.163.377
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		146.072.528.179	77.381.600.642
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.928.271.545	224.843.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		283.608.011.721	289.326.210.007
210	I. Phải thu dài hạn		21.463.002.156	17.641.047.356
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	21.463.002.156	17.641.047.356
220	II. Tài sản cố định		92.975.680.872	94.483.668.976
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.527.217.127	34.103.023.987
222	Nguyên giá		63.816.758.981	62.327.518.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.289.541.854)	(28.224.494.438)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.448.463.745	60.380.644.989
228	Nguyên giá		64.864.407.745	64.410.569.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.415.944.000)	(4.029.924.091)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		318.293.082	318.293.082
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		318.293.082	318.293.082
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		63.269.768.282	65.269.613.977
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	62.592.218.282	64.592.063.977
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		677.550.000	677.550.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		105.581.267.329	111.613.586.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.247.780.547	5.138.360.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	88.156.730.930	94.010.830.377
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.300.355.997	9.300.355.997
269	4. Lợi thế thương mại	13	2.876.399.855	3.164.039.841
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.136.523.682.074	6.544.822.568.016

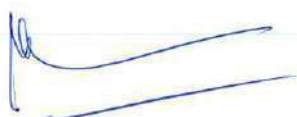
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.076.108.375.328	4.763.537.900.634
310	I. Nợ ngắn hạn		4.066.265.832.964	4.753.295.358.270
311	1. Phải trả ngắn hạn người bán	14.1	1.739.489.579.067	2.844.456.070.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	97.582.099.571	72.175.292.673
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.815.046.584	71.114.497.327
314	4. Phải trả người lao động		15.615.474.539	26.738.314.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	480.670.344.120	604.946.065.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.350.000	47.574.891
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	460.672.612.678	16.589.605.048
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.243.415.326.405	1.117.227.937.872
330	II. Nợ dài hạn		9.842.542.364	10.242.542.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	5.658.629.427	6.058.629.427
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	4.183.912.937	4.183.912.937
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.060.415.306.746	1.781.284.667.382
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.060.415.306.746	1.781.284.667.382
411	1. Vốn cổ phần	19.1	907.520.250.000	885.520.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.520.250.000	885.520.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(6.302.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.095.443.751.478	838.318.380.446
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		747.720.824.446	183.945.576.480
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		347.722.927.032	654.372.803.966
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.120.481.018	2.085.212.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.136.523.682.074	6.544.822.568.016



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	11.928.588.479.270	9.409.357.724.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(9.724.353.947)	(185.019.606.226)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	11.918.864.125.323	9.224.338.118.009
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(11.132.183.329.406)	(8.600.187.861.390)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		786.680.795.917	624.150.256.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	102.928.142.485	63.801.636.562
22	7. Chi phí tài chính	23	(40.376.368.013)	(11.976.015.071)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(35.648.522.048)	(11.446.888.553)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(1.999.845.695)	(2.587.431.013)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(348.984.928.746)	(345.397.003.327)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(57.609.935.516)	(45.581.287.217)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		440.637.860.432	282.410.156.553
31	12. Thu nhập khác	24	394.788.526	323.022.557
32	13. Chi phí khác	24	(3.058.755.178)	(962.132.477)
40	14. Lỗ khác	24	(2.663.966.652)	(639.109.920)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		437.973.893.780	281.771.046.633
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(84.361.598.969)	(58.305.963.051)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(5.854.099.447)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		347.758.195.364	223.465.083.582

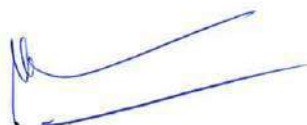
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		347.722.927.032	223.160.006.904
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.268.332	305.076.678
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.159	1.419
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	2.159	1.419



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		437.973.893.780	281.771.046.633
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10, 11, 13	3.873.947.455	3.067.052.264
03	Dự phòng		162.321.911.445	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.886.192.178	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.247.919.492)	(9.969.596.605)
06	Chi phí lãi vay	23	35.648.522.048	11.446.888.553
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		630.456.547.414	286.315.390.845
09	Tăng các khoản phải thu		(360.866.428.262)	(52.258.026.401)
10	Tăng hàng tồn kho		(670.815.643.160)	(147.642.845.253)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(910.873.695.858)	138.156.784.840
12	Tăng chi phí trả trước		(4.743.331.818)	(2.845.483.437)
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.691.233.680)	(11.446.888.553)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(126.370.756.126)	(53.567.292.380)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.477.904.541.490)	156.711.639.661
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.078.319.365)	-
23	Tiền chi cho vay		(24.648.000.000)	(8.400.000.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.879.000.000)
27	Lãi tiền gửi và trái phiếu		18.501.521.856	13.937.458.303
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.224.797.509)	(4.341.541.697)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu	19.1	22.000.000.000	12.000.000.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	19.1	(30.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	4.917.159.088.022	2.050.352.735.156
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(4.790.971.699.489)	(2.067.935.716.361)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		148.157.388.533	(5.582.981.205)

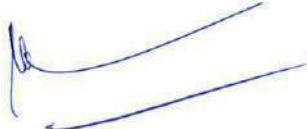
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

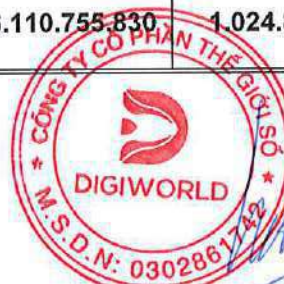
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.337.971.950.466)	146.787.116.759
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.494.332.170.846	878.056.239.562
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(249.464.550)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	156.110.755.830	1.024.843.356.321



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 195 - 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 612 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 473).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cấu trúc của Nhóm Công ty như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con						
(1) Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	76,99	76,99
(6) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma ("Dpharma") (*)	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	Đang hoạt động	100	-

(*) Vào ngày 8 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture, công ty con của Công ty, đã hoàn tất việc góp vốn trị giá 1.350.000.000 VND (tương đương 100% sở hữu) vào Dpharma.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn tất việc cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	244.771.658	104.278.718
Tiền gửi ngân hàng	155.625.715.170	250.889.404.504
Tiền đang chuyển	40.269.002	-
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000	1.243.338.487.624
TỔNG CỘNG	<u>156.110.755.830</u>	<u>1.494.332.170.846</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	700.473.396.602	710.150.982.193
Công Ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	140.929.637.522	3.915.639.706
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	99.360.072.403	89.911.730.228
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ	76.159.317.249	67.857.200.760
Khác	1.018.152.717.055	806.707.832.215
TỔNG CỘNG	<u>2.035.075.140.831</u>	<u>1.678.543.385.102</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.502.909.640)	(10.502.909.640)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>2.024.572.231.191</u>	<u>1.668.040.475.462</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
HP PPS Singapore (Sales) Pte, Ltd.	11.926.004.161	4.016.632.537
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	4.964.635.541	24.922.978.600
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Quốc tế IMEC	-	11.390.132.370
Khác	26.846.915.907	42.177.551.556
TỔNG CỘNG	<u>43.737.555.609</u>	<u>82.507.295.063</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	(158.040.552)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>43.579.515.057</u>	<u>82.349.254.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	72.778.202.988	63.069.490.759
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	16.886.374.742	15.715.968.036
Đặt cọc, ký quỹ	1.394.218.556	1.457.285.449
Tạm ứng cho nhân viên	836.761.750	717.025.041
Khác	20.786.748.448	12.305.112.741
Dài hạn	21.463.002.156	17.641.047.356
Đặt cọc, ký quỹ	21.463.002.156	17.641.047.356
TỔNG CỘNG	94.241.205.144	80.710.538.115
Dự phòng phải thu khác	(33.859.915.681)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.381.289.463	46.850.622.434

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	3.518.085.355.465	1.402.704.766.823
Hàng mua đang đi trên đường	34.182.033.030	1.458.995.517.415
Hàng gửi đi bán	18.195.886.287	47.535.469.814
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.187.928.322	599.805.892
TỔNG CỘNG	3.580.651.203.104	2.909.835.559.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(184.046.196.909)	(21.724.285.464)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.396.605.006.195	2.888.111.274.480

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	21.724.285.464	16.052.716.052
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	162.321.911.445	-
Số cuối kỳ	184.046.196.909	16.052.716.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	14.081.075.049	9.447.163.377
Chi phí hoạt động	7.118.278.492	4.348.725.851
Chi phí thuê	5.584.775.269	4.463.552.136
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.378.021.288	620.285.390
Khác	-	14.600.000
Dài hạn	5.247.780.547	5.138.360.401
Chi phí hoạt động	2.923.312.682	3.982.638.136
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.324.467.865	1.155.722.265
TỔNG CỘNG	19.328.855.596	14.585.523.778

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>31.048.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Đối tượng cho vay	Ngày 30 tháng 6	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	năm 2022			
	VND		%/ năm	
Công ty Cổ phần Việt Money	25.000.000.000	Ngày 9 tháng 10 năm 2022	10,95	Tin chấp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	6.048.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2022	10,95	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>31.048.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.510.497.438	5.484.832.427	30.960.165.854	3.372.022.706	62.327.518.425
Mua mới trong kỳ	-	-	1.624.480.700	-	1.624.480.700
Xóa sổ trong kỳ	-	-	-	(135.240.144)	(135.240.144)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.510.497.438	5.484.832.427	32.584.646.554	3.236.782.562	63.816.758.981
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	2.077.344.525	3.189.922.013	2.786.984.429	8.054.250.967
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(11.070.109.507)	(4.261.426.269)	(9.916.544.629)	(2.976.414.033)	(28.224.494.438)
Khấu hao trong kỳ	(471.046.437)	(370.243.061)	(2.276.790.889)	(82.207.173)	(3.200.287.560)
Xóa sổ trong kỳ	-	-	-	135.240.144	135.240.144
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(11.541.155.944)	(4.631.669.330)	(12.193.335.518)	(2.923.381.062)	(31.289.541.854)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.440.387.931	1.223.406.158	21.043.621.225	395.608.673	34.103.023.987
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.969.341.494	853.163.097	20.391.311.036	313.401.500	32.527.217.127

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	58.925.624.022	5.484.945.058	64.410.569.080
Mua mới trong kỳ	-	453.838.665	453.838.665
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>58.925.624.022</u>	<u>5.938.783.723</u>	<u>64.864.407.745</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.959.622.898	1.959.622.898
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(4.029.924.091)	(4.029.924.091)
Hao mòn trong kỳ	-	(386.019.909)	(386.019.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	<u>(4.415.944.000)</u>	<u>(4.415.944.000)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>58.925.624.022</u>	<u>1.455.020.967</u>	<u>60.380.644.989</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>58.925.624.022</u>	<u>1.522.839.723</u>	<u>60.448.463.745</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty có các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá trị		Tỷ lệ		Giá trị		Tỷ lệ	
	VND	%	Sở hữu	Quyền biểu quyết	VND	%	Sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vietmoney	44.388.386.921	21,86	21,86	21,86	47.150.877.701	21,86	21,86	21,86
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	9.688.144.150	30	30	30	9.916.490.640	30	30	30
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	8.515.687.211	49,1	49,1	25	7.524.695.636	49,1	49,1	25
TỔNG CỘNG	62.592.218.282				64.592.063.977			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư vào			VND
	Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Tổng cộng
Giá gốc khoản đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	50.715.598.727	9.879.000.000	2.945.750.000	63.540.348.727
Phần (lỗ) lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(3.564.721.026)	37.490.640	4.578.945.636	1.051.715.250
Phần (lỗ) lãi từ các công ty liên kết trong kỳ	(2.762.490.780)	(228.346.490)	990.991.575	(1.999.845.695)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(6.327.211.806)	(190.855.850)	5.569.937.211	(948.130.445)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	47.150.877.701	9.916.490.640	7.524.695.636	64.592.063.977
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	44.388.386.921	9.688.144.150	8.515.687.211	62.592.218.282

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Giá trị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.715.967.015
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(3.551.927.174)
Phân bổ trong kỳ	(287.639.986)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(3.839.567.160)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.164.039.841
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.876.399.855

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Apple Việt Nam	575.206.867.585	976.872.286.073
Asus Global Pte. Ltd.	263.833.922.001	373.459.932.212
Xiaomi H.K Limited	261.960.865.825	816.989.203.143
Acer Incorporated	4.468.013.157	263.648.178.234
Khác	634.019.910.499	413.486.470.533
TỔNG CỘNG	<u>1.739.489.579.067</u>	<u>2.844.456.070.195</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Xiaomi H.K Limited Company	66.275.039.430	34.104.038.527
Công Ty Cổ Phần Giải pháp Công nghệ Minerva	9.126.513.000	-
Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited	35.835.267	8.946.464.940
Công ty TNHH Công nghệ HP Việt Nam	-	10.143.580.943
Khác	22.144.711.874	18.981.208.263
TỔNG CỘNG	<u>97.582.099.571</u>	<u>72.175.292.673</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.531.715.698	84.361.598.969	(126.370.756.126)	28.522.558.541
Thuế giá trị gia tăng	358.095.389	106.266.169.882	(106.611.914.831)	12.350.440
Thuế thu nhập cá nhân	217.877.925	4.416.686.725	(4.366.527.168)	268.037.482
Khác	6.808.315	478.896.198	(473.604.392)	12.100.121
TỔNG CỘNG	<u>71.114.497.327</u>	<u>195.523.351.774</u>	<u>(237.822.802.517)</u>	<u>28.815.046.584</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	469.958.840.142	595.267.118.236
Chi phí hoạt động	7.353.082.049	7.277.813.550
Lãi vay	3.358.421.929	2.401.133.561
TỔNG CỘNG	<u>480.670.344.120</u>	<u>604.946.065.347</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	460.672.612.678	16.589.605.048
Khoản phải trả cho thư tín dụng UPAS (*)	349.374.706.596	-
Cổ tức phải trả	90.597.556.000	-
Chi trả hộ	14.681.145.980	12.896.347.265
Bảo hiểm	2.332.169.226	2.032.511.645
Khác	3.687.034.876	1.660.746.138
Dài hạn	5.658.629.427	6.058.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	5.658.629.427	6.058.629.427
TỔNG CỘNG	<u>466.331.242.105</u>	<u>22.648.234.475</u>

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày)

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
Vay ngân hàng	1.117.227.937.872	4.917.159.088.022	(4.790.971.699.489)	1.243.415.326.405	VND
Nhóm Công ty vay các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Lãi suất %/ năm</i>
	VND				<i>Ngày đến hạn</i>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	421.891.339.290				Từ ngày 3 tháng 8 năm 2022 đến 22 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	351.723.987.115				Từ ngày 14 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	164.500.000.000				Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 18 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.800.000.000				Ngày 18 tháng 8 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam UOB	88.500.000.000				Ngày 28 tháng 7 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	80.000.000.000				Ngày 10 tháng 7 năm 2022
TỔNG CỘNG	1.243.415.326.405				

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	670.148.634.480	1.559.365.036	1.158.586.293.766
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	223.160.006.904	305.076.678	223.465.083.582
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	443.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	893.308.641.384	1.864.441.714	1.394.051.377.348
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	885.520.250.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	838.318.380.446	2.085.212.686	1.781.284.667.382
Phát hành cổ phiếu (ESOP) (i)	22.000.000.000	-	-	-	-	-	22.000.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(90.597.556.000)	-	(90.597.556.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	347.722.927.032	35.268.332	347.758.195.364
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	907.520.250.000	61.233.761.416	(6.302.937.166)	400.000.000	1.095.443.751.478	2.120.481.018	2.060.415.306.746

(i) Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, Công ty đã phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 22.000.000.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2022. Vào ngày 18 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 907.520.250.000 VND.

(ii) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2022 ("Nghị quyết 02"), Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 20/2022/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2022 công bố chi trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 1.000 VND) với tổng số tiền là VND 90.597.556.000.

Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 18/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2022 công bố phát hành cổ phiếu thường theo tỷ lệ 0,8:1 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 0,8 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 13 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 72.477.918 cổ phiếu thường. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2022, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 1.632.299.430.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	885.520.250.000	431.517.470.000
Phát hành cổ phiếu (ESOP)	22.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>907.520.250.000</u>	<u>443.517.470.000</u>

19.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố	90.597.556.000	-

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã được duyệt	90.752.025	88.552.025
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	90.752.025	88.552.025
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.752.025	88.552.025
Cổ phiếu quỹ	(154.469)	(151.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(154.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	90.597.556	88.400.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.597.556	88.400.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu:	11.928.588.479.270	9.409.357.724.235
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>11.751.845.017.119</i>	<i>9.303.009.012.310</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>176.743.462.151</i>	<i>106.348.711.925</i>
Các khoản trừ doanh thu:	(9.724.353.947)	(185.019.606.226)
DOANH THU THUẬN	<u>11.918.864.125.323</u>	<u>9.224.338.118.009</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>11.742.120.663.172</i>	<i>9.117.989.406.084</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>176.743.462.151</i>	<i>106.348.711.925</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chiết khấu thanh toán	44.803.766.071	29.421.156.220
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.622.832.804	21.664.300.752
Lãi tiền gửi và trái phiếu	18.247.765.187	12.557.027.618
Khác	253.778.423	159.151.972
TỔNG CỘNG	<u>102.928.142.485</u>	<u>63.801.636.562</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.967.701.634.010	8.518.471.708.143
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	164.481.695.396	81.716.153.247
TỔNG CỘNG	<u>11.132.183.329.406</u>	<u>8.600.187.861.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	348.984.928.746	345.397.003.327
Chi phí hỗ trợ bán hàng	264.163.174.224	269.761.315.541
Chi phí nhân viên	29.467.423.321	31.031.602.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.514.197.491	12.020.142.050
Chi phí vận chuyển	19.350.277.532	20.516.727.446
Khác	9.489.856.178	12.067.215.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.609.935.516	45.581.287.217
Chi phí nhân viên	26.417.085.411	25.515.072.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.289.575.974	5.956.209.661
Khác	22.903.274.131	14.110.005.219
TỔNG CỘNG	406.594.864.262	390.978.290.544

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	35.648.522.048	11.446.888.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.006.268.752	147.704.452
Khác	721.577.213	381.422.066
TỔNG CỘNG	40.376.368.013	11.976.015.071

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	394.788.526	323.022.557
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	363.458.300	311.053.534
Khác	31.330.226	11.969.023
Chi phí khác	(3.058.755.178)	(962.132.477)
Chi phí không được trừ theo Thông tư 151/2014/TT-BTC	(1.554.655.682)	(949.203.771)
Phạt thuế	(259.541.208)	(2.110.000)
Khác	(1.244.558.288)	(10.818.706)
LỖ KHÁC THUẬN	(2.663.966.652)	(639.109.920)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá mua hàng hóa	11.132.183.329.406	8.600.170.682.325
Chi phí hỗ trợ bán hàng	264.163.174.224	269.761.315.541
Chi phí nhân viên	55.884.508.732	56.546.675.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.154.050.997	17.976.351.711
Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thể thương mại) (Thuyết minh số 10, 11, 13)	3.873.947.455	3.067.052.264
Khác	<u>28.519.182.854</u>	<u>43.644.075.057</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.538.778.193.668</u>	<u>8.991.166.151.934</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.222.174.321	58.305.963.051
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	<u>139.424.648</u>	<u>-</u>
	84.361.598.969	58.305.963.051
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>5.854.099.447</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>90.215.698.416</u>	<u>58.305.963.051</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	437.973.893.780	281.771.046.633
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	87.594.778.756	56.354.209.327
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con	1.502.154.548	1.672.123.995
Chi phí không được trừ	720.910.641	326.291.333
Lỗi từ công ty liên kết	399.969.139	517.486.203
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	139.424.648	-
Phân bổ lợi thế thương mại	57.527.997	57.527.997
Chuyển lỗ từ công ty con	(77.084.242)	(621.675.804)
Khác	(121.983.071)	-
Chi phí thuế TNDN	90.215.698.416	58.305.963.051

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Nhóm Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong kỳ hiện tại và các kỳ trước:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Chi phí phải trả	51.347.491.548	89.665.973.284	(38.318.481.735)		-
Dự phòng hàng tồn kho	<u>36.809.239.382</u>	<u>4.344.857.093</u>	32.464.382.288		-
	<u>88.156.730.930</u>	<u>94.010.830.377</u>			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(4.183.912.937)</u>	<u>(4.183.912.937)</u>	-		-
			<u>(5.854.099.447)</u>		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cho vay	6.048.000.000	8.400.000.000
		Thu hồi cho vay	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietmoney	Công ty liên kết	Cho vay	35.000.000.000	-
		Thu hồi cho vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	1.114.126.275
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Bên liên quan	Thu hồi cho vay	-	350.000.000
		Mua dịch vụ	-	112.861.000
		Lãi cho vay	-	8.400.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết	Cho vay	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cho vay	6.048.000.000	6.400.000.000
			31.048.000.000	6.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	98.454.000	105.138.033
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	93.860.000	100.959.033
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	93.860.000	100.959.033
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	30.000.000	60.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	30.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Thông	Thành viên trước đây của Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	-	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên trước đây của Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	-	15.000.000
TỔNG CỘNG		346.174.000	457.056.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	347.722.927.032	223.160.006.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	89.469.340	43.245.582
Điều chỉnh lại (*)	<u>71.575.346</u>	<u>113.965.900</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi trên cổ phiếu	<u>161.044.686</u>	<u>157.211.482</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>2.159</u>	<u>1.419</u>

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành 72.477.918 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong tháng 7 năm 2022 (Thuyết minh số 19.1)

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc phát hành 44.200.278 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong tháng 8 năm 2021 và 72.477.918 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong tháng 7 năm 2022 (Thuyết minh số 19.1).

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	35.548.531.871	21.710.719.957
Từ 1 đến 5 năm	95.777.903.091	59.480.505.617
Trên 5 năm	9.334.228.597	11.704.148.748
TỔNG CỘNG	<u>140.660.663.559</u>	<u>92.895.374.322</u>

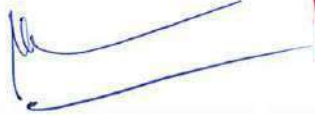
30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 72.477.918 cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2022, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 1.632.299.430.000 VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022